

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION

Số/No.: 10/CBTT-VCC

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Hanoi, day 22 month 03 year 2024

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/*Securities Symbol:* CTR

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ *No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.*

- Điện thoại/ *Telephone:* 086.208.1111

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by:* Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 (đã kiểm toán);
- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2023 so với cùng kỳ.

Content of Information disclosure:

- *Audited Consolidated Financial Statements of 2023.*
- *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement of 2023.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/03/2024 tại đường dẫn: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024



Số: 150324.039/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2023	
			31/12/2023	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.613.796.175.151	5.009.963.242.010
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	818.525.481.502	413.861.121.979
111	1. Tiền		518.525.481.502	263.861.121.979
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	150.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000.000	1.222.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.000.000.000.000	1.222.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.924.190.538.709	2.471.687.422.167
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.978.364.543.283	1.660.092.970.924
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	245.478.200.650	145.414.213.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	803.900.182.277	693.136.375.745
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(103.552.387.501)	(26.956.138.227)
140	IV. Hàng tồn kho	9	789.970.134.518	818.866.205.996
141	1. Hàng tồn kho		808.823.531.292	839.765.852.740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.853.396.774)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.110.020.422	83.548.491.868
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	81.110.020.422	81.603.252.638
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	1.945.239.230
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.302.012.628.638	1.050.049.134.079
220	I. Tài sản cố định		284.556.699.923	374.255.456.016
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	261.538.671.066	345.044.655.145
222	- Nguyên giá		740.194.216.248	717.717.320.115
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(478.655.545.182)	(372.672.664.970)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23.018.028.857	29.210.800.871
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	50.854.212.719
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.489.194.941)	(21.643.411.848)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	829.293.428.954	562.548.375.246
231	- Nguyên giá		1.164.214.426.790	754.013.373.444
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(334.920.997.836)	(191.464.998.198)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		152.511.648.595	93.602.531.054
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	152.511.648.595	93.602.531.054
260	IV. Tài sản dài hạn khác		35.650.851.166	19.642.771.763
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	34.957.349.509	19.642.771.763
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	693.501.657	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.915.808.803.789	6.060.012.376.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2023	
			31/12/2023	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.927.834.123.248	4.422.921.386.354
310	I. Nợ ngắn hạn		4.535.464.435.083	4.139.842.500.551
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	581.155.900.848	518.872.943.502
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	660.847.773.848	404.574.778.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	168.741.450.765	104.068.206.717
314	4. Phải trả người lao động		804.481.906.278	742.019.222.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	693.430.648.630	765.687.505.959
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	163.071.860.105	103.116.358.852
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	237.767.256.489	277.526.601.361
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.195.895.559.062	1.196.684.057.443
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.085.539.741	7.645.560.576
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.986.539.317	19.647.265.324
330	II. Nợ dài hạn		392.369.688.165	283.078.885.803
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	14.664.000.000	14.247.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	377.705.688.165	268.831.885.803
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.987.974.680.541	1.637.090.989.735
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.987.974.680.541	1.637.090.989.735
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31.117.966.390	4.444.473.473
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		813.012.924.151	488.751.824.367
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		297.135.153.647	33.596.633.428
421b	LNST chưa phân phối năm nay		515.877.770.504	455.155.190.939
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	50.901.895
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.915.808.803.789	6.060.012.376.089


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	11.298.950.641.691	9.466.997.451.987
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.298.950.641.691	9.466.997.451.987
11	4. Giá vốn hàng bán	26	10.406.923.625.512	8.710.415.826.649
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		892.027.016.179	756.581.625.338
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	97.125.701.649	27.209.582.580
22	7. Chi phí tài chính	28	93.271.291.919	24.247.418.911
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		84.837.242.075	23.036.834.469
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	248.927.530.279	189.088.231.316
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		646.953.895.630	570.455.557.691
31	11. Thu nhập khác	30	2.821.202.051	1.095.349.823
32	12. Chi phí khác	31	4.962.920.976	1.255.335.941
40	13. Lợi nhuận khác		(2.141.718.925)	(159.986.118)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		644.812.176.705	570.295.571.573
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	129.627.907.858	113.448.466.450
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(693.501.657)	1.662.466.796
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>515.877.770.504</u>	<u>455.184.638.327</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		515.877.770.504	455.155.190.939
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	29.447.388
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	4.510	3.979 [✓]


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		644.812.176.705	570.295.571.573
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		258.401.642.671	206.442.863.972
03	- Các khoản dự phòng		75.989.978.469	32.256.829.962
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(694.282.670)	728.145.288
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(96.307.794.199)	(25.468.252.582)
06	- Chi phí lãi vay		84.837.242.075	23.036.834.469
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		967.038.963.051	807.291.992.682
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(524.543.828.035)	(861.044.938.908)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		15.799.429.064	(253.241.452.178)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		338.518.427.652	576.199.823.077
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(14.821.345.530)	(13.758.137.732)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(85.731.858.827)	(20.915.408.047)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.677.862.332)	(107.575.383.402)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65.469.627.902)	(54.724.549.723)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		573.112.297.141	72.231.945.769
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(483.442.221.964)	(406.520.385.050)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.222.000.000.000)	(1.652.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.444.000.000.000	530.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.106.621.595	8.605.926.554
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(159.335.600.369)	(1.519.914.458.496)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.455.208.243.463	1.322.688.329.908
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.347.122.939.482)	(37.291.965.423)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.393.347.350)	(91.877.102.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.308.043.369)	1.193.519.261.735
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		404.468.653.403	(254.163.250.992)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		413.861.121.979	668.144.408.661
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		195.706.120	(120.035.690) ✓
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>818.525.481.502</u>	<u>413.861.121.979</u>

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 10.977 người và 1.788 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 10.755 người và 1.663 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã tiến hành giải thể 03 công ty con tại Peru, Mozambique và Lào.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10 năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm.	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.152.907.017	4.206.769.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	513.725.492.678	251.407.196.997
Tiền đang chuyển	3.647.081.807	8.247.155.078
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	150.000.000.000
	<u>818.525.481.502</u>	<u>413.861.121.979</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,0%/năm.

4 . ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong kỳ tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 10,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn được dùng để bảo đảm cho các khoản vay: 695.000.000.000 VND. (Thuyết minh 15 - Vay, tại Phụ lục số 03).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	976.423.815.125	839.802.831.545
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	403.709.598.861	427.853.264.536
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	186.690.474.914	152.076.928.777
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	39.989.807.112	39.823.307.097
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	2.380.840.526	2.322.805.400
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	153.214.695.401	20.478.162.595
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	34.489.876.811	91.051.871.662
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.809.438.086	1.612.815.012
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.057.655.610	3.525.518.700
- Công ty Star Telecom	-	701.180.989
- Metfone (Campuchia)	49.006.758.774	38.014.119.812
- Movitel (Mozambique)	11.003.496.185	2.770.958.115
- Telecom International Myanmar Company Limited	2.764.456.880	3.644.808.783
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	90.306.715.965	55.927.090.067
Bên khác	1.001.940.728.158	820.290.139.379
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	46.399.570.095	49.749.570.095
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	10.403.192.528
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	32.802.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	335.628.861.755	286.255.110.201
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát	18.657.769.639	3.002.226.487
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	33.031.374.986
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	45.895.093.106	43.503.104.089
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	15.183.195.943
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	18.693.668.740	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	58.906.299.167	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng C-HOPE	8.211.628.585	13.968.361.390
- Các khách hàng khác	373.039.292.460	332.392.003.660
	<u>1.978.364.543.283</u>	<u>1.660.092.970.924</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	(1)	3.212.410.484	3.212.410.484
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Trường Thịnh	(2)	1.495.021.277	-
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam		-	3.816.795.126
- Công ty Cổ phần VINAECO		-	3.251.544.439
- Các nhà cung cấp khác	(3)	240.770.768.889	135.133.463.676
		<u>245.478.200.650</u>	<u>145.414.213.725</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (1) Khoản ứng trước tiền về việc cung cấp nhân công thi công Xây dựng Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai - Hà Nội (Thuyết minh 09).
- (2) Khoản ứng trước về mua tử nguồn tích hợp phục vụ triển khai dự án hạ tầng trạm BTS (Thuyết minh 10).
- (3) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty và các công ty con.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tạm ứng (*)	707.018.537.383	617.198.019.332
- Ký cược, ký quỹ	9.929.011.608	10.190.397.527
- Lãi tiền gửi	13.456.512.330	19.255.339.726
- Bảo hiểm xã hội	21.688.981.536	21.417.853.273
- Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	24.483.004.018	2.905.472.828
- Phải thu về mất vật tư	11.657.917.608	9.768.268.293
- Phải thu khác	15.666.217.794	12.401.024.766
	803.900.182.277	693.136.375.745

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục hoạt động kinh doanh của các Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng đã lập	Giá gốc	Dự phòng đã lập
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130.209.774.553	(103.550.999.213)	123.103.506.942	(26.535.769.642)
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	46.399.570.095	(46.399.570.095)	49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.103.917.227	(5.103.917.227)	5.103.917.227	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(16.211.020.830)	33.031.374.986	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	(10.440.655.211)	15.183.195.943	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.435.952.975	(6.435.952.975)	6.735.952.975	-
- Các khách hàng khác	8.563.789.645	(8.556.690.347)	2.896.303.188	(2.896.303.188)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.388.288	(1.388.288)	420.368.585	(420.368.585)
- Các nhà cung cấp khác	1.388.288	(1.388.288)	420.368.585	(420.368.585)
	130.211.162.841	(103.552.387.501)	123.523.875.527	(26.956.138.227)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	6.548.618.075	-	3.922.136.901	-
- Nguyên liệu, vật liệu	211.556.166.245	(18.853.396.774)	192.250.367.737	(20.899.646.744)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông	198.815.488.908	(18.853.396.774)	175.571.214.626	(20.899.646.744)
+ Hoạt động cố định băng rộng	11.483.194.061	-	16.428.584.714	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	1.257.483.276	-	250.568.397	-
- Công cụ, dụng cụ	3.551.772.597	-	2.622.243.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	483.164.343.163	-	566.388.067.338	-
+ Công trình Nhà ở liền kề - KĐT mới Hoàng Văn Thụ (1)	65.663.282.308	-	102.076.723.542	-
+ Công trình Khu Đô thị mới Thành phố Lễ hội - Thành phố Châu Đốc (2)	16.452.427.647	-	500.000.000	-
+ Công trình Shophouse tại KĐT phía Nam thành phố Bắc Giang	-	-	32.571.527.186	-
+ Các công trình khác	401.048.633.208	-	431.239.816.610	-
- Hàng hóa	104.002.631.212	-	74.579.132.802	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	3.904.937	-
	808.823.531.292	(18.853.396.774)	839.765.852.740	(20.899.646.744)

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề, thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hoàng Văn Thụ, Thịnh Liệt, Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 2/2024. Tại ngày 31/12/2023, công trình đã nghiệm thu 88,7% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công trọn gói phần thô, hoàn thiện bên ngoài 198 căn nhà phố thuộc công trình Khu Đô thị mới Thành phố lễ hội - Thành phố Châu Đốc ký giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trần Anh Châu Đốc và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Vĩnh Mỹ, Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 2/2024. Tại ngày 31/12/2023, công trình đã nghiệm thu 84,5% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	4.238.244.934	-
Xây dựng cơ bản	148.273.403.661	93.602.531.054
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019 (1)	7.263.962.476	8.866.550.129
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (2)	-	5.705.792.425
- Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (3)	-	31.530.609.798
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (4)	95.302.457.532	47.200.903.983
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (5)	44.908.616.043	-
- Dự án khác	798.367.610	298.674.719
	152.511.648.595	93.602.531.054

(1), (2), (3), (4), (5) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
- Mua trong năm	-	2.653.011.079	2.653.011.079
Số dư cuối năm	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
- Khấu hao trong năm	224.560.380	8.621.222.713	8.845.783.093
- Phân loại lại	1.158.735.754	(1.158.735.754)	-
Số dư cuối năm	10.025.031.775	20.464.163.166	30.489.194.941
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871
Tại ngày cuối năm	14.311.856.264	8.706.172.593	23.018.028.857

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.951.182.000 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thừa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 là 10.025.031.775 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.560.380 VND;
- Thừa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyến ngầm hóa cáp quang VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	658.166.978.778	27.104.263.033	68.742.131.633	754.013.373.444
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	408.296.727.877	-	1.904.325.469	410.201.053.346
- Phân loại lại	-	8.833.332.899	(8.833.332.899)	-
Số dư cuối năm	<u>1.066.463.706.655</u>	<u>35.937.595.932</u>	<u>61.813.124.203</u>	<u>1.164.214.426.790</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	125.948.062.065	27.104.263.033	38.412.673.100	191.464.998.198
- Khấu hao trong năm	129.459.832.429	876.383.330	13.119.783.879	143.455.999.638
- Phân loại lại	-	1.043.627.545	(1.043.627.545)	-
Số dư cuối năm	<u>255.407.894.494</u>	<u>29.024.273.908</u>	<u>50.488.829.434</u>	<u>334.920.997.836</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	532.218.916.713	-	30.329.458.533	562.548.375.246
Tại ngày cuối năm	<u>811.055.812.161</u>	<u>6.913.322.024</u>	<u>11.324.294.769</u>	<u>829.293.428.954</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 707.892.383.611 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 69.261.846.717 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Bắc Giang;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Phú Yên; ...

Trong năm 2023, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 (Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	41.968.704.980	30.270.267.402
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.141.315.442	51.332.985.236
	<u>81.110.020.422</u>	<u>81.603.252.638</u>
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.957.349.509	19.642.771.763
	<u>34.957.349.509</u>	<u>19.642.771.763</u>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	82.154.219.438	73.695.923.442
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	-	7.166.586.949
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	8.786.613.000	1.446.605.087
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	42.177.391.858	26.363.777.088
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	25.631.586.498	30.418.509.200
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	-	260.008.122
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	4.473.621.346	6.424.502.718
- Công ty TNHH Viettel - CHT	336.222.000	62.190.000
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	423.142.500	-
- Metfone (Campuchia)	-	1.082.951.037
- Các nhà cung cấp khác	325.642.236	470.793.241
Bên khác	499.001.681.410	445.177.020.060
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	26.814.688.144	10.266.108.480
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Lạc Hồng	16.045.939.327	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	14.097.299.760	7.177.967.723
- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt	15.965.497.959	6.226.233.500
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico	13.424.201.695	8.378.010.325
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phương Ngọc	15.461.903.397	2.903.239.395
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	15.972.336.332	14.360.132.956
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.946.538.928	15.581.064.193
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng MD66	21.365.045.194	24.700.701.446
- Các nhà cung cấp khác	343.908.230.674	355.583.562.042
	<u>581.155.900.848</u>	<u>518.872.943.502</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	373.609.008.013	247.937.716.950
- Telecom International Myanmar Company Limited	(1) 373.350.617.146	247.937.716.950
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	258.390.867	-
Bên khác	287.238.765.835	156.637.061.535
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	(2) 12.246.426.669	6.142.860.795
- Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An	(3) 12.296.691.781	-
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Tiên Lãng	(4) 11.499.462.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	(5) 10.389.717.068	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư IMG Huế	(6) 10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bao bì AP (Hà Nội)	(7) 9.240.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	-	5.073.927.538
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại tổng hợp Hoàng Việt	-	5.300.000.000
- Các khách hàng khác	(8) 221.566.468.317	140.120.273.202
	<u>660.847.773.848</u>	<u>404.574.778.485</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co.,Ltd ("Mytel") cho Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.
- (2) Khoản khách hàng ứng trước tiền liên quan đến gói thầu: Thi công cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện trong nhà biệt thự ZONE 3, 4, 7, 8, và Thi công hoàn thiện trong nhà và bể bơi thuộc dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
- (3) Khoản khách hàng ứng trước tiền thi công kết cấu, hoàn thiện, MEP thuộc dự án khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp T&T Millennia City Long An.
- (4) Khoản khách hàng ứng trước tiền thi công đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn kiểu mẫu.
- (5) Khoản tạm ứng về việc thi công phần thô và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của các căn villa thuộc Dự án Grand Mercure Quảng Nam.
- (6) Tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng 108 căn shophouse thuộc Dự án Đầu tư Khu nhà ở thương mại - Shophouse tại Khu đô thị mới An Cựu, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- (7) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng kinh tế số VIETTEL-AP-EPC-2022-001 về việc "Thiết kế cung cấp thiết bị và thi công xây dựng hệ thống điện mặt trời bám tải (không phát lên lưới điện quốc gia) có công suất danh định".
- (8) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	(i)	183.971.250.170	139.322.803.690
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	(ii)	182.595.240.636	341.599.430.985
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	(iii)	322.958.224.115	280.925.033.017
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		3.905.933.709	3.840.238.267
		<u>693.430.648.630</u>	<u>765.687.505.959</u>

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39.915.182.938	34.586.290.642
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	66.630.096.474	131.021.728.564
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.941.530.349	5.948.998.699
- Phải trả chi phí thi công các công trình	-	425.160.046
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ (i)	89.588.094.151	76.311.536.122
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.277.019.448
- Đăng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	12.363.592.639	8.649.082.709
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	2.120.813.500	1.409.013.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.930.926.990	6.897.771.631
	<u>237.767.256.489</u>	<u>277.526.601.361</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.664.000.000	14.247.000.000
	<u>14.664.000.000</u>	<u>14.247.000.000</u>
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	12.277.019.448	12.277.019.448
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	1.318.026.520	1.348.910.966
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	68.136.319.270	118.235.321.530
	<u>81.731.365.238</u>	<u>131.861.251.944</u>

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến các hợp đồng xây lắp nhưng được xác định sẽ không tiếp tục thực hiện.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	2.249.933.304	2.412.405.077
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.893.684.179	2.707.475.971
- Dự phòng hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	2.941.922.258	2.497.818.828
- Dự phòng phải trả khác	-	27.860.700
	<u>9.085.539.741</u>	<u>7.645.560.576</u>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.143.858.790.000	929.238.730.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	214.620.060.000
- Vốn góp cuối năm	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.948.998.699	4.902.228.449
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	114.385.879.000	307.543.933.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	114.385.879.000	92.923.873.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu	-	214.620.060.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(117.393.347.350)	(91.877.102.750)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(117.393.347.350)	(91.877.102.750)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(214.620.060.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(214.620.060.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>2.941.530.349</u>	<u>5.948.998.699</u>

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	533.230.317.504	366.508.187.808

b. Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 64 tỉnh thành. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	161.921.038.668	131.894.119.821

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	3.148.620,85	581.527,92
- Soles Peru	PEN	-	432.131,09
- Lak Lao	LAK	-	1.124.502.266,00
- Mtn Mozambique	MNT	-	917.160,99
- Kyats Myanmar	MMK	5.504.564.459,00	377.171.925,00

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	3.537.652.695.240	2.507.513.073.248
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin	5.531.853.537.495	4.894.443.036.561
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.462.331.597.323	1.442.587.554.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	331.664.910.588	308.212.079.407
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	435.447.901.045	314.241.708.225
	<u>11.298.950.641.691</u>	<u>9.466.997.451.987</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>6.777.562.752.396</u>	<u>6.119.715.802.327</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.238.196.230.364	2.269.432.568.872
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	5.227.206.810.858	4.607.437.945.315
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.375.867.274.501	1.353.101.541.991
Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật	266.381.147.099	262.087.322.766
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	301.318.412.660	218.356.447.705
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.046.249.970)	-
	<u>10.406.923.625.512</u>	<u>8.710.415.826.649</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

Tổng giá trị mua vào:

Trong đó:

- Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán

- Còn tồn kho

317.736.861.361

373.378.171.374

317.736.861.361

373.378.171.374

317.736.861.361

373.378.171.374

-

-

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.307.794.199	25.468.252.582
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	123.624.780	1.741.329.998
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	694.282.670	-
	<u>97.125.701.649</u>	<u>27.209.582.580</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	84.837.242.075	23.036.834.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.434.049.844	482.439.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	728.145.288
	<u>93.271.291.919</u>	<u>24.247.418.911</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.469.125	1.134.592.169
Chi phí nhân công	105.404.481.783	106.609.512.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.167.460.870	9.744.854.718
Thuế, phí, và lệ phí	84.232.068	90.751.015
Chi phí dự phòng	76.596.249.274	25.565.405.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.805.306.882	38.539.254.226
Chi phí khác bằng tiền	5.010.330.277	7.403.861.614
	<u>248.927.530.279</u>	<u>189.088.231.316</u>

30 . THU NHẬP KHÁC	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	200.980.956	666.433.672
Tiền phạt hợp đồng	1.876.534.310	-
Thu nhập khác	743.686.785	428.916.151
	2.821.202.051	1.095.349.823
31 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	695.881.115	7.507.292
Chi phí không hình thành TSCĐ	4.041.491.747	732.340.965
Chi phí khác	225.548.114	515.487.684
	4.962.920.976	1.255.335.941
32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	122.083.190.790	106.270.326.601
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	7.544.717.068	7.178.139.849
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	129.627.907.858	113.448.466.450
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	33.651.379.075	28.079.212.734
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(57.677.862.332)	(107.575.383.402)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(51.983.758.983)	(93.466.059.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(5.694.103.349)	(14.109.323.408)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(20.396.386)	(300.916.707)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	105.581.028.215	33.651.379.075
33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		
a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	693.501.657	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	693.501.657	-

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(693.501.657)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.662.466.796
	(693.501.657)	1.662.466.796

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	515.877.770.504	455.155.190.939
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	515.877.770.504	455.155.190.939
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.510	3.979

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.781.836.245.132	2.308.393.137.031
Chi phí nhân công	4.317.786.151.247	4.038.074.358.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.401.642.671	206.442.863.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.050.094.240	792.673.769.369
Chi phí khác bằng tiền	1.051.439.459.784	1.145.838.680.145
	9.318.513.593.074	8.491.422.808.756

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2023	
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.372.574.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.678.713.726.347
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000
	<u>4.496.086.300.832</u>
Tại ngày 01/01/2023	
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.654.352.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.326.693.577.027
Các khoản cho vay	1.222.000.000.000
	<u>3.958.347.929.102</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023			
Vay và nợ	1.195.895.559.062	377.705.688.165	1.573.601.247.227
Phải trả người bán, phải trả khác	818.923.157.337	14.664.000.000	833.587.157.337
Chi phí phải trả	693.430.648.630	-	693.430.648.630
	<u>2.708.249.365.029</u>	<u>392.369.688.165</u>	<u>3.100.619.053.194</u>
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	1.196.684.057.443	268.831.885.803	1.465.515.943.246
Phải trả người bán, phải trả khác	796.399.544.863	14.247.000.000	810.646.544.863
Chi phí phải trả	765.687.505.959	-	765.687.505.959
	<u>2.758.771.108.265</u>	<u>283.078.885.803</u>	<u>3.041.849.994.068</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	207.000.000.000

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.455.208.243.463	1.322.688.329.908
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.347.122.939.482	37.291.965.423

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 06.

40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Viện hàng không vũ trụ	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	Công ty con của Công ty mẹ
Metfone (Campuchia)	Công ty con của Công ty mẹ
Bitel (Peru)	Công ty con của Công ty mẹ
Movitel (Mozambique)	Công ty con của Công ty mẹ
Halotel (Tanzania)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co., Ltd	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.842.279.864.654	6.119.715.802.327
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.797.762.081.651	1.895.469.458.554
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	5.352.751.545	1.952.280.186
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	254.232.444.579	102.961.765.800
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	41.642.801	210.361.238
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.371.202.975	1.532.881.519
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	2.684.350.385.491	2.499.360.066.058
- Công ty Star Telecom	1.006.803.410	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	991.933.815.195	729.061.008.959
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	62.836.364	78.545.455
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	545.908.335.365	347.397.040.938
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	13.782.621.068	120.673.680.804
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	58.769.319
- Metfone (Campuchia)	519.725.261.954	354.726.016.098
- Bitel (Peru)	2.142.556.138	52.844.040.652
- Movitel (Mozambique)	22.033.512.468	13.389.886.747
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	2.095.363.650	-
- Công ty An Ninh Mạng Viettel	305.800.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	172.450.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	317.736.861.361	373.378.171.374
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	35.510.708.361	39.959.356.352
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	221.514.176.964	248.500.471.422
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	107.790.402
- Công ty TNHH Viettel - CHT	3.317.428.960	2.315.606.400
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	50.572.625.172	74.852.943.841
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	6.821.921.904	7.642.002.957

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	23.173.145.787	25.669.201.851
- Ông Đỗ Mạnh Hùng (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Chủ tịch HĐQT 3.852.829.279	2.576.304.924
- Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Chủ tịch HĐQT -	40.000.000
- Ông Nguyễn Quang Khải (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT 264.000.000	176.000.000
- Ông Bùi Thế Hùng (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc -	1.114.754.779
- Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT 1.145.612.720	1.142.759.720
- Bà Nghiêm Phương Nhi (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)	Thành viên HĐQT 28.000.000	84.000.000

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
- Bà Vũ Thị Mai (Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	Thành viên HĐQT	56.000.000	-
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	5.229.256.481	5.227.958.981
- Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	3.270.764.967	3.269.544.967
- Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	3.270.764.967	3.269.544.967
- Ông Lê Hữu Hiền (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023)	Phó Tổng Giám đốc	553.488.828	3.271.332.967
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.270.764.967	3.269.544.967
- Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng Ban KS	1.133.121.653	1.130.113.653
- Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên Ban KS	701.430.719	700.830.719
- Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban KS	397.111.207	396.511.207

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ Thông báo số 802/TB-KTNN ngày 22/12/2023 Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel, chi tiết các khoản điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.555.210.903.735	1.660.092.970.924	104.882.067.189
- Hàng tồn kho	141	927.494.635.474	839.765.852.740	(87.728.782.734)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	82.620.451.212	81.603.252.638	(1.017.198.574)
- Tài sản cố định hữu hình	221	343.644.502.253	345.044.655.145	1.400.152.892
- Chi phí trả trước dài hạn	261	18.131.162.127	19.642.771.763	1.511.609.636
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	93.098.222.337	104.068.206.717	10.969.984.380
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	769.282.951.442	765.687.505.959	(3.595.445.483)
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	8.231.671.729	7.645.560.576	(586.111.153)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	442.895.770.274	455.155.190.939	12.259.420.665
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.369.884.426.812	9.466.997.451.987	97.113.025.175
- Giá vốn hàng bán	11	8.628.763.164.505	8.710.415.826.649	81.652.662.144
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	189.041.644.116	189.088.231.316	46.587.200
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	110.294.111.284	113.448.466.450	3.154.355.166
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	442.925.217.662	455.184.638.327	12.259.420.665

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Báo cáo tài chính	Số liệu	Chênh lệch
		hợp nhất năm	điều chỉnh lại	
		trước	VND	VND
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	554.881.795.742	570.295.571.573	15.413.775.831
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	207.843.016.864	206.442.863.972	(1.400.152.892)
- Các khoản dự phòng	03	32.842.941.115	32.256.829.962	(586.111.153)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(756.162.871.719)	(861.044.938.908)	(104.882.067.189)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(340.970.234.912)	(253.241.452.178)	87.728.782.734
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	571.979.639.346	576.199.823.077	4.220.183.731
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(13.263.726.670)	(13.758.137.732)	(494.411.062)



Dương Văn Khiết
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Phụ lục 01 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ năm 2019 đến hết năm 2024	Đang triển khai	54.011.903.724	30.779.776.220
(2)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1 (i)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (728 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ năm 2021 đến hết năm 2023	Đã hoàn thành	243.169.799.550	135.200.667.970
(3)	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (ii)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (1320 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ năm 2021 đến hết năm 2023	Đã hoàn thành	472.429.415.175	289.387.772.120
(4)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (i)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2500 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2022 đến hết năm 2024	Đang triển khai	734.519.280.560	574.526.360.019
(5)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (iii)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2500 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2023 đến hết năm 2025	Đang triển khai	536.274.641.558	126.737.256.055
							<u>2.040.405.040.567</u>	<u>1.156.631.832.384</u>

(i) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của 2 dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 6)

(ii) Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 5).

(iii) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 4).

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị (Đã điều chỉnh) VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng (Đã điều chỉnh) VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	260.946.520.425	436.493.808.151	8.705.266.591	717.717.320.115
- Mua trong năm	-	13.071.836.954	8.705.556.907	816.482.000	22.593.875.861
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	9.259.250	-	9.259.250
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(126.238.978)	-	(126.238.978)
Số dư cuối năm	11.571.724.948	274.018.357.379	445.082.385.330	9.521.748.591	740.194.216.248
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.055.925.331	105.395.402.558	256.284.083.170	4.937.253.911	372.672.664.970
- Khấu hao trong năm	446.784.656	35.470.991.000	68.539.871.190	1.642.213.094	106.099.859.940
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	9.259.250	-	9.259.250
- Phân loại lại	104.593.110	(177.390.197)	63.412.914	9.384.173	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(126.238.978)	-	(126.238.978)
Số dư cuối năm	6.607.303.097	140.689.003.361	324.770.387.546	6.588.851.178	478.655.545.182
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.515.799.617	155.551.117.867	180.209.724.981	3.768.012.680	345.044.655.145
Tại ngày cuối năm	4.964.421.851	133.329.354.018	120.311.997.784	2.932.897.413	261.538.671.066

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 95.067.498.601 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.119.334.198 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.118.044.710.441	1.118.044.710.441	2.183.762.442.080	2.241.237.178.145	1.060.569.974.376	1.060.569.974.376
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	281.755.294.567	281.755.294.567	421.388.251.553	703.143.546.120	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (UPAS)	344.992.637.990	344.992.637.990	59.529.398.984	404.522.036.974	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	77.316.110.644	77.316.110.644	716.117.413.097	423.913.203.417	369.520.320.324	369.520.320.324
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (2)	181.319.048.049	181.319.048.049	436.849.755.181	377.009.541.903	241.159.261.327	241.159.261.327
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (3)	232.661.619.191	232.661.619.191	549.877.623.265	332.648.849.731	449.890.392.725	449.890.392.725
Vay dài hạn đến hạn trả	78.639.347.002	78.639.347.002	135.325.584.686	78.639.347.002	135.325.584.686	135.325.584.686
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sở Giao dịch (4)	-	-	5.309.331.178	-	5.309.331.178	5.309.331.178
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	41.776.947.076	41.776.947.076	52.230.316.176	41.776.947.076	52.230.316.176	52.230.316.176
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (6)	36.862.399.926	36.862.399.926	77.785.937.332	36.862.399.926	77.785.937.332	77.785.937.332
	1.196.684.057.443	1.196.684.057.443	2.319.088.026.766	2.319.876.525.147	1.195.895.559.062	1.195.895.559.062
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sở Giao dịch (4)	-	-	63.711.974.138	-	63.711.974.138	63.711.974.138
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	184.268.241.663	184.268.241.663	22.512.485.552	48.848.907.642	157.931.819.573	157.931.819.573
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (6)	163.202.991.142	163.202.991.142	185.221.341.693	57.036.853.695	291.387.479.140	291.387.479.140
	347.471.232.805	347.471.232.805	271.445.801.383	105.885.761.337	513.031.272.851	513.031.272.851
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)	(135.325.584.686)	(78.639.347.002)	(135.325.584.686)	(135.325.584.686)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	268.831.885.803	268.831.885.803			377.705.688.165	377.705.688.165



Phụ lục 03 : VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	5,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng; - Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với số tiền 306 tỷ VND (Thuyết minh 4)
(2)	Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Ba Đình	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,6% - 7,7%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP với tổng số tiền 389 tỷ VND (Thuyết minh 4)
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 - 6,0 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	8,3% - 8,8%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
(4)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	Các cam kết bảo lãnh có thời hạn từ 12 - 60 tháng	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01 và Thuyết minh 11 - Phụ lục 02)

Phụ lục 03 : VAY (Tiếp theo)**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)**

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
(5)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,5% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01 và Thuyết minh 11 - Phụ lục 02)
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01)

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)		Trong năm			31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	32.794.042.076	439.414.714.975	436.861.186.234	246.687.457	-	35.594.258.274
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.867.823.106	35.519.202.181	129.627.907.858	57.677.862.332	(20.396.386)	-	105.581.028.215
- Thuế Thu nhập cá nhân	24.344.881	33.519.802.690	177.744.661.870	188.160.200.283	36.694.280	-	23.116.613.676
- Các loại thuế khác	53.071.243	1.326.720.236	50.162.421.610	50.301.237.473	(6.369.853)	-	1.128.463.277
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	908.439.534	9.140.365.095	6.851.057.281	123.339.975	-	3.321.087.323
	1.945.239.230	104.068.206.717	806.090.071.408	739.851.543.603	379.955.473	-	168.741.450.765

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	929.238.730.000	(15.000.000)	(14.552.826.126)	397.022.934.195	21.666.967	1.311.715.505.036
Tăng vốn trong năm trước	214.620.060.000	-	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	455.155.190.939	29.447.388	455.184.638.327
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	(212.460)	(212.460)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(364.435.776.625)	-	(364.435.776.625)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	(526.274.598)	-	(526.274.598)
Điều chỉnh khác	-	-	-	1.535.750.456	-	1.535.750.456
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	18.997.299.599	-	-	18.997.299.599
Số dư cuối năm trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	4.444.473.473	488.751.824.367	50.901.895	1.637.090.989.735
Lãi trong năm nay	-	-	-	515.877.770.504	-	515.877.770.504
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(181.143.879.000)	-	(181.143.879.000)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	(1.017.060.425)	-	(1.017.060.425)
Tăng/giảm do thanh lý Công ty con	-	-	952.767.006	-	(50.901.895)	901.865.111
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	9.455.731.295	(9.455.731.295)	-	-
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	16.264.994.616	-	-	16.264.994.616
Số dư cuối năm nay	1.143.858.790.000	(15.000.000)	31.117.966.390	813.012.924.151	-	1.987.974.680.541

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch (ii) VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối	427.178.906.821	181.143.879.000	246.035.027.821
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	64.258.000.000	64.258.000.000	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.500.000.000	2.500.000.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (i)	114.385.879.000	114.385.879.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (ii)	246.035.027.821	-	246.035.027.821
	<u>427.178.906.821</u>	<u>181.143.879.000</u>	<u>246.035.027.821</u>

(i) Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2022 bằng tiền là 30/06/2023, ngày thực tế thanh toán là 31/07/2023.

(ii) Tổng Công ty điều chỉnh lại phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sang chi trả cổ tức bằng cổ phiếu thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 38/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/12/2023. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức là 19/01/2024, ngày thực hiện thanh toán là 06/02/2024.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2023

	Hoạt động xây dựng công trình VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động dịch vụ kỹ thuật VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.537.652.695.240	5.531.853.537.495	1.462.331.597.323	331.664.910.588	435.447.901.045	11.298.950.641.691
Giá vốn hàng bán	3.236.149.980.394	5.227.206.810.858	1.375.867.274.501	266.381.147.099	301.318.412.660	10.406.923.625.512
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	301.502.714.846	304.646.726.637	86.464.322.822	65.283.763.489	134.129.488.385	892.027.016.179
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các bộ phận	-	21.777.393.861	-	-	469.110.170.887	490.887.564.748
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư không phân bổ						3.469.493.079
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	21.777.393.861	-	-	469.110.170.887	494.357.057.827
Tài sản bộ phận	1.579.676.595.438	1.750.085.039.073	296.309.677.665	13.722.746.903	1.233.004.521.117	4.872.798.580.197
Tài sản không phân bổ						2.043.010.223.592
Tổng tài sản	1.579.676.595.438	1.750.085.039.073	296.309.677.665	13.722.746.903	1.233.004.521.117	6.915.808.803.789
Nợ phải trả của các bộ phận	341.359.176.120	711.774.275.890	12.181.922.258	2.249.933.304	1.055.272.583.242	2.122.837.890.814
Nợ phải trả không phân bổ						2.804.996.232.434
Tổng nợ phải trả	341.359.176.120	711.774.275.890	12.181.922.258	2.249.933.304	1.055.272.583.242	4.927.834.123.248

Theo khu vực địa lý năm 2023

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.726.986.245.505	1.571.964.396.186	11.298.950.641.691
Tổng tài sản	6.300.937.984.447	614.870.819.342	6.915.808.803.789
Tổng chi phí mua TSCĐ	494.357.057.827	-	494.357.057.827



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Số: 06/VCC-TC

V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm
2023 so với năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong năm tài chính 2023, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xin giải trình nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt 500,3 tỷ tăng 61 tỷ tương ứng 14% so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể:

Trong năm 2023, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 9.740 tỷ đồng (tổng doanh thu mẹ 9.848 tỷ đồng), tăng 1.443 tỷ tương ứng 17% so với cùng kỳ 2022, giá vốn hàng bán đạt 8.900 tỷ, tăng 1.314 tỷ tương ứng 17%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 236 tỷ, tăng 57 tỷ tương ứng 32% so với cùng kỳ 2022. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 14% so với cùng kỳ 2022.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt 516 tỷ, tăng 61 tỷ tương ứng 13% so với cùng kỳ 2022, cụ thể:

Trong năm 2023, báo cáo tài chính hợp nhất tổng công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 11.299 tỷ (tổng doanh thu hợp nhất 11.399 tỷ đồng), tăng 1.832 tỷ tương ứng tăng 19% so với cùng kỳ 2022, giá vốn hàng bán đạt 10.407 tỷ đồng, tăng 1.697 tỷ tương ứng tăng 19%, chi phí



quản lý doanh nghiệp đạt 249 tỷ, tăng 60 tỷ tương ứng tăng 32% so với cùng kỳ 2022. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 13% so với cùng năm 2022.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TC; Khiết 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC



M.S.D.N: 0104753885 - C.T.C.P.
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH
VIETTEL
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường



53885 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH
VIETTEL
TP. HÀ NỘI